

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ THƯƠNG MẠI THỐNG NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 16 tháng 6 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC XUYÊN



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống nhất được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 95/2004/QĐ-BVHTT ngày 03 tháng 11 năm 2004 và Quyết định số 21/2005/QĐ-BVHTT về việc sửa đổi điều 2 của QĐ 95/2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103008358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 10 năm 2013.

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh về khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản;
- In các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, tem nhãn, bao bì, các biểu mẫu thống kê, giấy tờ và các tài liệu khác theo qui định của pháp luật;
- Kinh doanh mua bán các loại vật tư, thiết bị ngành in; Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, phục hồi máy móc, thiết bị ngành in;
- Đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đào tạo công nhân và chuyển giao công nghệ cho các Nhà in;
- Dịch vụ chế bản điện tử;
- Kinh doanh thương mại các mặt hàng thuộc lĩnh vực văn hóa, thông tin: trang âm, thiết bị ánh sáng, nhạc cụ;
- Đại lý kinh doanh băng đĩa nhạc, sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm (trừ các xuất bản phẩm Nhà nước cấm);
- Kinh doanh siêu thị: quần áo thời trang, rau quả thực phẩm, kim khí điện máy, dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh về: khách sạn, nhà hàng, dịch vụ lữ hành, cho thuê văn phòng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 60.323.400.000 đồng (Sáu mươi tỷ ba trăm hai mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại 136 Hàng Bông – Hoàn Kiếm - Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính 2013 là 5.284.440.847 VND.

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2013 là 4.064.004.818 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 4.444.595.096 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Phạm Thế Vinh	Chủ tịch
Ông Lê Thế Nghĩa	Ủy viên
Bà Trần Thị Thu Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Xuyên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Xuyên	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Xuyên

Số: 43 /2014/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ THƯƠNG MẠI THỐNG NHẤT**

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, được lập ngày 27 tháng 03 năm 2014, được trình bày từ trang 07 đến trang 22 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính Công ty do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ý kiến của kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc kiểm toán của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,
Kê toán và Tư vấn Thuế AAT**



Giám đốc

Kiểm toán viên

Dương Thị Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2013-141-1

Trần Thị Nguyệt

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0589-2013-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		70.315.501.607	51.207.612.509
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	14.176.041.920	13.030.266.605
111	1. Tiền		443.939.649	681.675.709
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.732.102.271	12.348.590.896
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.305.124.050	27.566.138.037
131	1. Phải thu khách hàng		12.094.760.672	11.422.559.817
132	2. Trả trước cho người bán		25.667.652.306	15.050.357.719
135	5. Các khoản phải thu khác	3	3.662.016.123	1.212.525.552
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(119.305.051)	(119.305.051)
140	IV. Hàng tồn kho	4	11.249.374.721	9.631.459.065
141	1. Hàng tồn kho		11.249.374.721	9.631.459.065
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.584.960.916	979.748.802
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.235.235.916	686.129.355
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5	-	-
157	4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		349.725.000	293.619.447
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		40.257.505.577	30.298.089.631
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	6	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	7	-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		39.312.437.317	29.555.942.873
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	23.302.279.254	26.567.892.874
222	- Nguyên giá		80.109.219.944	79.650.437.387
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.806.940.690)	(53.082.544.513)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	16.010.158.063	2.988.049.999
240	III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		945.068.260	742.146.758
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	779.614.355	625.946.758
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		165.453.905	116.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		110.573.007.184	81.505.702.140

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		17.913.921.744	19.656.502.293
310	I. Nợ ngắn hạn		15.898.921.744	15.626.502.293
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	2.202.309.600	2.141.336.644
312	2. Phải trả người bán		10.042.160.269	5.292.621.675
313	3. Người mua trả tiền trước		57.001.403	318.416.451
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	847.502.663	1.646.179.563
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	17	45.000.000	68.400.000
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	2.314.253.605	5.620.764.924
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		390.694.204	538.783.036
327	12. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		2.015.000.000	4.030.000.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	19	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		545.000.000	2.560.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	1.470.000.000	1.470.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		92.659.085.441	61.849.199.847
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	92.659.085.441	61.849.199.847
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.323.400.000	30.161.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.379.334.000	23.379.334.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.470.042.766	2.721.879.364
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.041.713.579	822.567.884
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.444.595.096	4.763.718.599
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí	23	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		110.573.007.184	81.505.702.140

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		986,7	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trâm

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Trâm

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014
Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Xuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	60.643.363.367 ✓	72.299.014.415
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	32.889.284	3.005.060
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	60.610.474.083	72.296.009.355
11	4. Giá vốn hàng bán	28	48.618.250.666	53.539.171.239
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.992.223.417	18.756.838.116
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	1.250.951.791 ✓	1.337.253.689
22	7. Chi phí tài chính	30	428.325.755	530.884.478
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		385.893.494	483.851.625
24	8. Chi phí bán hàng		887.218.907	1.169.254.822
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.472.129.689	11.010.382.984
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.455.500.857	7.383.569.521
31	11. Thu nhập khác		2.196.692.723 ✓	569.971.433
32	12. Chi phí khác		367.752.733	2.094.358.138
40	13. Lợi nhuận khác		1.828.939.990	(1.524.386.705)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.284.440.847	5.859.182.816
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	1.220.436.030	1.476.268.921
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.064.004.818</u>	<u>4.382.913.895</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.198	1.453

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trâm

Nguyễn Thị Trâm

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thị Trâm

Nguyễn Thị Trâm

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Xuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thu yết	Đơn vị tính: VNL	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		59.341.770.486	77.836.799.130
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(53.137.304.635)	(45.201.096.224)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.927.290.981)	(9.402.369.973)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(245.117.434)	(281.126.625)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.027.072.812)	(1.721.772.396)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.111.153.812	769.561.373
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.209.071.129)	(10.035.409.184)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.092.932.693)	11.964.586.101
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(14.267.562.409)	(4.924.855.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		40.000.000	142.857.143
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.250.654.845	1.207.895.985
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.976.907.564)	(3.574.101.872)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		30.117.177.200	1.331.825.750
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.287.302.950)	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.910.260.556	10.615.697.338
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.849.287.600)	(11.631.535.810)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.675.528.580)	(2.748.256.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		26.215.318.626	(2.432.268.722)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.145.478.369	5.958.215.507
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.030.266.605	7.072.051.098
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		296.946	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		14.176.041.920	13.030.266.605

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trâm

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thị Trâm

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống nhất được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 95/2004/QĐ-BVHTT ngày 03 tháng 11 năm 2004 và Quyết định số 21/2005/QĐ-BVHTT sửa đổi điều 2 của QĐ 95/2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103008358 do Sở sKế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 10 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.323.400.000 đồng (*Sáu mươi ty ba trăm hai mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại 136 Hàng Bông – Hoàn Kiếm – Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: In các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, tem nhãn, bao bì, kinh doanh mua bán các loại vật tư, thiết bị ngành in, Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, phục hồi máy móc, thiết bị ngành in,....

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh về khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản;
- In các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, tem nhãn, bao bì, các biểu mẫu thống kê, giấy tờ và các tài liệu khác theo qui định của pháp luật;
- Kinh doanh mua bán các loại vật tư, thiết bị ngành in; Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, phục hồi máy móc, thiết bị ngành in;
- Đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đào tạo công nhân và chuyển giao công nghệ cho các Nhà in;
- Dịch vụ chế bản điện tử;
- Kinh doanh thương mại các mặt hàng thuộc lĩnh vực văn hóa, thông tin: trang âm, thiết bị ánh sáng, nhạc cụ;
- Đại lý kinh doanh băng đĩa nhạc, sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm (trừ các xuất bản phẩm Nhà nước cấm);
- Kinh doanh siêu thị: quần áo thời trang, rau quả thực phẩm, kim khí điện máy, dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh về: khách sạn, nhà hàng, dịch vụ lễ hành, cho thuê văn phòng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư hướng dẫn số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong đó, giá trị thành phẩm xuất kho và sản phẩm dở dang xác định như sau:

Giá trị thành phẩm cuối kỳ (155) được xác định như sau:

$$\text{Giá trị thành phẩm cuối kỳ} = 87\% * \text{Giá bán} * \text{SL thành phẩm kiểm kê cuối kỳ}$$

(Tỷ lệ 87% là tỷ lệ ước tính của Kế toán)

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ (154) được xác định:

$$\text{Giá trị chi phí dở dang cuối kỳ} = \text{Giá bán} * \text{Mức độ hoàn thành} * \text{SL sp dở dang cuối kỳ}$$

(mức độ hoàn thành của sản phẩm cuối kỳ được đánh giá theo kiểm kê).

Giá vốn của sản phẩm đã bán = Số dư đầu kỳ + số nhập trong kỳ - số dư cuối kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tài sản	Năm 2013 (số năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05 - 13
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị văn phòng	05 - 10

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có chứng từ được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu phát sinh từ hoạt động cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ hàng hóa, dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoạt động quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) *Lập dự phòng phải thu khó đòi.*

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

17. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

d) Bù trừ các công cụ tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND			
<i>Tiền</i>	443.939.649	681.675.709			
Tiền mặt	194.030.490	135.616.006			
Tiền gửi ngân hàng	249.909.159	546.059.703			
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	13.732.102.271	12.348.590.896			
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	13.732.102.271	12.348.590.896			
Cộng	14.176.041.920	13.030.266.605			
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN					
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND			
Phải thu khác	3.662.016.123	1.212.525.552			
<i>Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Sao Đất Việt</i>	300.000.000				
<i>Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Việt Nam</i>	250.000.000				
<i>Ông Dương Quốc Thắng</i>	1.800.000.000	-			
<i>Ông Đỗ Văn Mạnh</i>	732.500.000	-			
Phải thu khác	579.516.123	1.212.525.552			
Cộng	3.662.016.123	1.212.525.552			
4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND			
Nguyên liệu, vật liệu	6.695.252.660	4.525.265.431			
Công cụ, dụng cụ	43.012.243	48.307.346			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.082.287.773	641.605.366			
Thành phẩm	430.633.932	1.184.711.758			
Hàng hóa	2.998.188.113	3.231.569.164			
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	11.249.374.721	9.631.459.065			
5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC					
6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ					
7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC					
8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH		<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.162.225.420	59.681.267.900	1.451.355.830	355.588.237	79.650.437.387
Số tăng trong năm	1.245.454.545	-	-	-	1.245.454.545
- Mua trong năm	1.245.454.545				1.245.454.545
Số giảm trong năm	-	600.049.559	20.000.000	166.622.429	786.671.988
- Thanh lý, nhượng bán		44.285.714			44.285.714
- Giảm khác		555.763.845	20.000.000	166.622.429	742.386.274
Số dư cuối năm	19.407.679.965	59.081.218.341	1.431.355.830	188.965.808	80.109.219.944
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.624.913.526	43.077.384.383	1.080.048.506	300.198.098	53.082.544.513
Số tăng trong năm	1.489.871.904	2.817.937.631	113.114.424	18.660.870	4.439.584.829
- Khấu hao trong năm	1.489.871.904	2.817.937.631	113.114.424	18.660.870	4.439.584.829
Số giảm trong năm	-	549.311.312	20.000.000	145.877.340	715.188.652
- Thanh lý, nhượng bán		44.285.714			44.285.714
- Giảm khác		505.025.598	20.000.000	145.877.340	
Số dư cuối năm	10.114.785.430	45.346.010.702	1.173.162.930	172.981.628	56.806.940.690
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.537.311.894	16.603.883.517	371.307.324	55.390.139	26.567.892.874
Tại ngày cuối năm	9.292.894.535	13.735.207.639	258.192.900	15.984.180	23.302.279.254

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH		
10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH		
11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.010.158.063	2.988.049.999
- Trung tâm Thương mại In Thống nhất	16.010.158.063	2.988.049.999
Cộng	<u>16.010.158.063</u>	<u>2.988.049.999</u>
12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		
13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC		
14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	468.473.355	290.853.758
Chi phí thuê đất 107 Nguyễn Tuân	311.141.000	335.093.000
Cộng	<u>779.614.355</u>	<u>625.946.758</u>
15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Số đầu năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.202.309.600	2.141.336.644
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Hoàn Kiếm	2.202.309.600	1.641.336.644
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		500.000.000
Cộng	<u>2.202.309.600</u>	<u>2.141.336.644</u>
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	820.828.298	1.627.465.080
Thuế thu nhập cá nhân	26.674.365	18.714.483
Cộng	<u>847.502.663</u>	<u>1.646.179.563</u>
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí in nhãn sữa		18.400.000
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	45.000.000	50.000.000
Cộng	<u>45.000.000</u>	<u>68.400.000</u>
18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	-	64.922.773
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.314.253.605	5.555.842.151
- Tổng Công ty Vốn và Kinh doanh Nhà nước	1.607.249.952	2.947.983.762
- Phải trả khác	707.003.653	2.607.858.389
Cộng	<u>2.314.253.605</u>	<u>5.620.764.924</u>
19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ		
20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	1.470.000.000	1.470.000.000
- Vay đối tượng khác	1.470.000.000	1.470.000.000
Cộng	<u>1.470.000.000</u>	<u>1.470.000.000</u>
21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	30.161.700.000	23.379.334.000	-	953.594.818	561.758.954	5.651.048.796	60.707.436.568
Tăng vốn năm trước							
Lãi trong năm trước						4.382.913.895	4.382.913.895
Tăng khác				1.768.284.546	260.808.930		2.029.093.476
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	30.161.700.000	23.379.334.000	-	2.721.879.364	822.567.884	5.270.244.092	5.270.244.092
Tăng vốn trong năm	30.161.700.000						
Lãi trong năm						4.064.004.818	4.064.004.818
Tăng khác				748.163.402	219.145.695		967.309.097
Giảm vốn trong năm							
Lỗ trong năm							
Giảm khác							
Số dư cuối năm	60.323.400.000	23.379.334.000	-	3.470.042.766	1.041.713.579	4.444.595.096	92.659.085.441

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm (VND)</u>	<u>Đầu năm (VND)</u>
Vốn góp của Nhà nước	12.129.400.000	6.064.700.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.194.000.000	24.097.000.000
Cộng	<u><u>60.323.400.000</u></u>	<u><u>30.161.700.000</u></u>

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.161.700.000	30.161.700.000
- Vốn góp tăng trong năm	30.161.700.000	
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp cuối năm	60.323.400.000	30.161.700.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.675.528.580	2.748.256.000

22.4 Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.032.340	3.016.170
- Cổ phiếu phổ thông	6.032.340	3.016.170
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.032.340	3.016.170
- Cổ phiếu phổ thông	6.032.340	3.016.170
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

22.5 Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển	3.470.042.766	2.721.879.364
- Quỹ dự phòng tài chính	1.041.713.579	822.567.884
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

22.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.064.004.818	4.382.913.895
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.393.191	3.016.170
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.198	1.453

22.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

- 23 . NGUỒN KINH PHÍ
24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Năm nay VND	Năm trước VND
25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
Doanh thu bán hàng		60.643.363.367	72.299.014.415
	Cộng	60.643.363.367	72.299.014.415
26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
Hàng bán bị trả lại		32.889.284	3.005.060
	Cộng	32.889.284	3.005.060
27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá		60.610.474.083	72.296.009.355
	Cộng	60.610.474.083	72.296.009.355
28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
Giá vốn bán hàng		48.618.250.666	53.539.171.239
	Cộng	48.618.250.666	53.539.171.239
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.250.654.845	1.335.816.120
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		296.946	
Doanh thu hoạt động tài chính khác			1.437.569
	Cộng	1.250.951.791	1.337.253.689
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
Lãi tiền vay		392.117.434	493.140.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		36.208.321	37.744.228
	Cộng	428.325.755	530.884.478
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.284.440.847	5.859.182.816
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		(402.696.729)	2.576.639.588
	<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	513.956.872	2.576.639.588
	<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	916.653.601	
Tổng thu nhập chịu thuế		4.881.744.118	8.435.822.404
Thuế suất thuế TNDN		25%	25%
Ưu đãi thuế TNDN		-	632.686.680
Thuế TNDN phải nộp		1.220.436.030	1.476.268.921

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương	14.176.041.920		13.030.266.605	
Phải thu khách hàng	12.094.760.672		11.422.559.817	
Trả trước người bán	25.667.652.306		15.050.357.719	
Phải thu khác	3.662.016.123		1.212.525.552	
Cộng	55.600.471.021		55.600.471.021	

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị sổ kế toán		Giá trị sổ kế toán	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Vay và nợ ngắn hạn	2.202.309.600		2.141.336.644	
Phải trả người bán	10.042.160.269		5.292.621.675	
Người mua trả tiền trước	57.001.403		318.416.451	
Chi phí phải trả	45.000.000		68.400.000	
Phải trả khác	2.314.253.605		5.620.764.924	
Cộng	4.516.563.205		5.611.038.126	

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban GD

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay
1. Ông Phạm Thế Vinh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	99.350.000
2. Ông Lê Thế Nghĩa	Phó Chủ tịch HĐQT	33.146.900
3. Ông Nguyễn Ngọc Xuyên	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	303.276.950
4. Bà Trần Thị Thu Hà	Ủy viên HĐQT	70.178.050
5. Ông Hoàng Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc	182.891.100
6. Ông Nguyễn Quang Đoài	Trưởng Ban kiểm soát	70.129.036
7. Bà Hoàng Thị Soi	Ủy viên BKS	21.800.000

4. Số liệu so sánh
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ khi thành lập đến ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần In và Thương mại Thống Nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

5. Thông tin về hoạt động liên tục
Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Những thông tin khác
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trâm

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Trâm

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Xuyên